Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8423.82.41

Mã HS	8423.82.41
Mô tả hàng hóa	Cân (trừ loại cân đo có độ nhạy 5 cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân / - Cân trọng lượng khác: / - - Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg: / - - - Có khả năng cân tối đa trên 1.000 kg: / - - - - Cân điện tử, dùng để cân xe có động cơ
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	06/11/2026 02:12:28
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84238241/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13534
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13534
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13534
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA)	0% (trừ LA)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.7	1,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12829
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12770
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12770
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12770
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12770
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12770
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12770
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E12824
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12824
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12824
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12824

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12824
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12824
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12825
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12825
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12825
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12825
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12825
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12825
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12828
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12776
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F12784
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G12784
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H12784
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I12784
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J12784
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K12784
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12815
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12815
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12815
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12815
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12815
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12815
VCFTA	2022	2022	3	VC!D12864
VCFTA	2023	2023	3	VC!E12864
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12864
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12864

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12864
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12864
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D12847
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E12847
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F12847
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12847
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12847
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12847
AHKFTA	2022	2022	2	AKH!D12847
AHKFTA	2023	2023	1	AKH!E12847
AHKFTA	2024	2024	1	AKH!F12847
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G12847
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H12847
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12847
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D12862
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E12862
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F12862
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12862
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12862
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12862
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D12861
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E12861
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F12861
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12861
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12861
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12861

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12841
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12841
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12841
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12841
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12841
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12841
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12841
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D12849
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E12849
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F12849
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G12849
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H12849
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I12849
RCEP B	2022	2022	0	B!D12849
RCEP B	2023	2023	0	B!E12849
RCEP B	2024	2024	0	B!F12849
RCEP B	2025	2025	0	B!G12849
RCEP B	2026	2026	0	B!H12849
RCEP B	2027	2027	0	B!I12849
RCEP C	2022	2022	0	C!D12849
RCEP C	2023	2023	0	C!E12849
RCEP C	2024	2024	0	C!F12849
RCEP C	2025	2025	0	C!G12849
RCEP C	2026	2026	0	C!H12849
RCEP C	2027	2027	0	C!I12849
RCEP D	2022	2022	0	D!D12848

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E12848
RCEP D	2024	2024	0	D!F12848
RCEP D	2025	2025	0	D!G12848
RCEP D	2026	2026	0	D!H12848
RCEP D	2027	2027	0	D!I12848
RCEP E	2022	2022	0	E!D12852
RCEP E	2023	2023	0	E!E12852
RCEP E	2024	2024	0	E!F12852
RCEP E	2025	2025	0	E!G12852
RCEP E	2026	2026	0	E!H12852
RCEP E	2027	2027	0	E!I12852
RCEP F	2022	2022	0	F!D12849
RCEP F	2023	2023	0	F!E12849
RCEP F	2024	2024	0	F!F12849
RCEP F	2025	2025	0	F!G12849
RCEP F	2026	2026	0	F!H12849
RCEP F	2027	2027	0	F!I12849
VIFTA	2024	2024	2,6	VI!F11912
VIFTA	2025	2025	2.1	VI!G11912
VIFTA	2026	2026	1.7	VI!H11912
VIFTA	2027	2027	1.3	VI!I11912

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8423.82 có 6 dòng thuế; dòng 8423.82.41 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Cân điện tử, dùng để cân xe có động cơ.	8423.82.31 Cân điện tử, dùng để cân xe có động cơ; 8423.82.32 Cân điện tử khác; 8423.82.39 Loại khác; 8423.82.42 Cân điện tử khác; 8423.82.49 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8423.82.41 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8423.82.41	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8423.82.41. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 8423.82.41 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13534), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.